

ỦY BAN QUẢN LÝ VỐN  
NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

**TỔNG CÔNG TY**  
**CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

## **HỒ SƠ PHƯƠNG ÁN GIÁ**

Tên hàng hóa, dịch vụ: Nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không

Tên đơn vị sản xuất, kinh doanh: Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP

Địa chỉ: 58 Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM

TP. Hồ Chí Minh, Tháng 8 năm 2021

## **PHƯƠNG ÁN GIÁ**

*(Kèm theo công văn số 2606/TCTCHKVN-TCKT ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP)*

### **A. Cơ sở pháp lý:**

Khoản 4, Điều 58, Nghị định 05/2021/NĐ-CP quy định “Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay nộp giá nhượng quyền cho doanh nghiệp cảng hàng không theo quy định của Bộ Giao thông vận tải, trừ dịch vụ bảo đảm hoạt động bay hoặc dịch vụ vận chuyển hàng không”.

Khoản 1, Điều 1, Thông tư 07/2017/TT-BGTVT quy định “Nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không, bao gồm các dịch vụ nhượng quyền: nhà ga hành khách; nhà ga, kho hàng hóa; phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; kỹ thuật hàng không; cung cấp suất ăn hàng không; cung cấp xăng dầu hàng không”.

Thông tư 240/2009/TT-BTC ngày 25/12/2009, Thông tư 151/2013/TT-BTC ngày 29/10/2013 của Bộ Tài chính về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí nhượng quyền khai thác Cảng hàng không, sân bay quy định: “Mức thu nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay đối với các dịch vụ hàng không do các đơn vị kinh doanh dịch vụ hàng không nộp cho doanh nghiệp Cảng hàng không”.

*Như vậy*, phạm vi và đối tượng thu nộp giá nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành và mức thu trước khi chuyển đổi từ phí sang giá đã được Bộ Tài chính ban hành. Tuy nhiên, Bộ Giao thông vận tải chưa ban hành khung giá nhượng quyền cụ thể cho các dịch vụ để làm cơ sở triển khai thực hiện. Do đó, việc sớm ban hành khung giá nhượng quyền dịch vụ hàng không nhằm đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật cũng như tạo hành lang pháp lý cho các đơn vị thực hiện là rất cấp thiết.

### **B. Quá trình xây dựng giá nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không:**

#### **1. Văn bản số 2877/TCTCHKVN-TCKT ngày 02/12/2016 V/v Giá nhượng quyền kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay:**

ACV đã báo cáo Bộ Tài chính và Bộ GTVT về tình hình thực hiện thu nhượng quyền kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay và đề xuất chuyển sang hình thức giá nhượng quyền kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay. Theo đó, trên cơ sở ổn định các nguồn thu nhượng quyền kinh

doanh dịch vụ hàng không mà các doanh nghiệp khác đang nộp cho ACV, ACV đã đề xuất cụ thể Khung giá nhượng quyền kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay áp dụng từ ngày 01/01/2017.

(Lý do: Từ ngày 01/01/2017 khi Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 có hiệu lực thi hành, Dự thảo thông tư thay thế thông tư số 151/2013/TT-BTC chỉ quy định đối với phí nhượng quyền kinh doanh cảng hàng không mà nhà khai thác cảng sẽ phải nộp cho Cảng vụ Hàng không Việt Nam. Các khoản phí nhượng quyền mà các doanh nghiệp khác phải nộp lại cho ACV được quy định tại Mục II Thông tư số 151/2013/TT-BTC ngày 29/10/2013 sẽ không phải là phí hoặc lệ phí).

**2. Văn bản số 3204/TCTCHKVN-TCKT ngày 27/12/2016 V/v Giá nhượng quyền kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay:**

Tiếp theo văn bản số 2877/TCTCHKVN-TCKT ngày 02/12/2016, vì lý do chưa nhận được hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ GTVT, ACV đã tiếp tục thực hiện văn bản báo cáo tạm thời thu theo mức thu vẫn đang áp dụng (mức thu theo quy định tại Thông tư số 151/2013/TT-BTC ngày 29/10/2013).

**3. Văn bản số 17/TCTCHKVN-TCKT ngày 04/01/2017 V/v Nhượng quyền kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay:**

ACV báo cáo Bộ Tài chính và Bộ GTVT về những khó khăn trong việc thu nhượng quyền kinh doanh dịch vụ hàng không từ các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ hàng không vì chưa có văn bản Nhà nước quy định cụ thể về mức thu để triển khai thực hiện. Do đó, để ổn định các hình thức nhượng quyền kinh doanh dịch vụ hàng không, đồng thời để ACV với tư cách là nhà khai thác cảng hàng không có nguồn kinh phí nộp cho các Cảng vụ hàng không khu vực, ACV tiếp tục thu Giá nhượng quyền kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay (áp dụng từ ngày 01/01/2017) theo mức thu tại văn bản số 3204/TCTCHKVN-TCKT ngày 27/12/2016.

**4. Văn bản số 127/TCTCHKVN-TCKT ngày 09/01/2017 V/v Kê khai giá nhượng quyền kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay:**

ACV đã thực hiện Hồ sơ kê khai giá gửi Cục Hàng không Việt Nam về Mức giá Nhượng quyền kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay áp dụng từ ngày 01/01/2017.

**5. Văn bản số 465/TCTCHKVN-TCKT ngày 10/02/2017 V/v tham gia góp ý dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT ngày 24/07/2015 đính kèm CV số 1043/BGTVT-VT ngày 03/02/2017:**

ACV đã có một số ý kiến đóng góp cho Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT ngày 24/07/2015 như sau:

- a. Bổ sung Giá dịch vụ bổ sung đảm bảo khai thác nhà ga vào Khung giá một số dịch vụ hàng không do doanh nghiệp có vị trí độc quyền, doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường khai thác tại cảng hàng không, sân bay quy định tại Khoản 3, Điều 5, Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT ngày 24/07/2015.
- b. Bổ sung Giá nhượng quyền dịch vụ trông giữ xe trong khu vực nội cảng vào danh mục Dịch vụ cơ bản thiết yếu tại nhà ga hành khách thuộc Khung giá một số dịch vụ phi hàng không được quy định tại Khoản 4, Điều 5, Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT ngày 24/07/2015.
- c. Đề xuất khung giá dịch vụ nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không
- d. Đề xuất thời gian hiệu lực của Thông tư tại Điều 2, Dự thảo Thông tư thay đổi Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT: Kể từ ngày 01/03/2017.

**6. Văn bản số 664/TCTCHKVN-TCKT ngày 23/02/2017 V/v Báo cáo bổ sung làm rõ về Giá nhượng quyền dịch vụ hàng không và góp ý Thông tư thay đổi, bổ sung Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT về quy định đấu thầu lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ phi hàng không:**

ACV đã thực hiện báo cáo làm rõ các đề xuất và kiến nghị tại văn bản số 465/TCTCHKVN-TCKT ngày 10/02/2017 về việc điều chỉnh, sửa đổi Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT ngày 24/07/2015. Theo đó, ACV đã phân tích các yếu tố liên quan đến việc thu giá nhượng quyền kinh doanh dịch vụ hàng không đối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không:

- a. Cơ sở pháp lý của giá nhượng quyền đối với dịch vụ hàng không;
- b. Danh mục nhượng quyền dịch vụ hàng không;
- c. Đối tượng thu – nộp nhượng quyền khai thác cảng hàng không;
- d. Nội hàm giá nhượng quyền đối với dịch vụ hàng không;

e. Mức giá cụ thể;

f. Về thu nhượng quyền đối với các doanh nghiệp hạch toán phụ thuộc, các công ty con của Tổng công ty Hàng không Việt Nam cung ứng cho Tổng công ty Hàng không Việt Nam.

*Đính kèm:*

- *Bảng tính chi tiết mức thu và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không nộp nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không cho ACV năm 2016;*
- *Bảng tính thu nộp nhượng quyền theo Thông tư 151/2013/TT-BTC ngày 29/10/2013;*
- *Bảng tính nhượng quyền kinh doanh khai thác nhà ga hành khách (Đối với nhà ga không phải do Nhà khai thác Cảng đầu tư);*
- *Bảng tính phân chi phí các dịch vụ hỗ trợ đảm bảo khai thác nhà ga đối với nhà ga hành khách quốc tế.*

**7. Văn bản số 936/TCTCHKVN-TCKT ngày 16/03/2017 V/v Báo cáo đề xuất về Khung giá nhượng quyền dịch vụ hàng không:**

ACV tiếp tục đề xuất Khung giá Nhượng quyền dịch vụ hàng không và báo cáo Bộ GTVT và Cục Hàng không Việt Nam xem xét ban hành Quyết định để ACV có cơ sở triển khai công tác thu.

**8. Văn bản số 1090/TCTCHKVN-TCKT ngày 24/03/2017 V/v giải trình và góp ý dự thảo Quyết định khung giá nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không:**

ACV báo cáo Bộ GTVT (Vụ vận tải) và Cục Hàng không Việt Nam giải trình các nội dung liên quan đến Nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không.

a. ACV đầu tư, quản lý kết cấu hạ tầng và có trách nhiệm đảm bảo hoạt động chung:

- Với tư cách là người khai thác cảng thực hiện các chức năng theo quy định tại Thông tư số 17/2016/TT-BGTVT ngày 30/06/2016, ACV có trách nhiệm duy trì kết cấu hạ tầng cảng hàng không, tạo lập môi trường kinh doanh, đảm bảo môi trường vận tải vận hành liên tục, từ đó tạo nên lợi thế khai thác cho các doanh nghiệp cung ứng DVHK. Để đảm bảo khai thác và vận hành kết

cầu hạ tầng cảng hàng không, ACV đã đầu tư trực tiếp kết cấu hạ tầng cảng hàng không, đảm bảo hoạt động chung cho tất cả các doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh DVHK và cùng thụ hưởng kết cấu hạ tầng do ACV đầu tư tạo ra. Theo đó, ACV phải trang trải các chi phí để vận hành, quản lý đảm bảo hoạt động tại các CHK.

- Đối với chi phí đầu tư trực tiếp kết cấu hạ tầng, ACV có thể thu lại qua giá dịch vụ cụ thể cho từng loại dịch vụ. Tuy nhiên đối với chi phí đảm bảo hoạt động chung cho kết cấu hạ tầng thì hoàn toàn không cấu thành trong giá dịch vụ và hiện chưa có nguồn thu bù đắp. Do đó, ACV đề xuất thực hiện thu thông qua hình thức thu nhượng quyền dịch vụ hàng không.

b. Phân tích nội hàm chi phí của nhượng quyền dịch vụ hàng không:

- Chi phí đảm bảo hoạt động chung của kết cấu hạ tầng;
- Lợi thế thương mại thụ hưởng từ thị trường vận tải hàng không do ACV tạo ra;
- Đóng góp chi phí nhượng quyền kinh doanh CHK nộp cho Cảng vụ hàng không theo Thông tư 247/QĐ-BTC.

c. Đề xuất của ACV về khung giá nhượng quyền dịch vụ hàng không.

d. Phân tích tác động khi điều chỉnh mức nhượng quyền DVHK theo đề xuất của ACV

*(Đính kèm: Bảng tính toán nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không).*

**9. Văn bản số 2314/TCTCHKVN-TCKT ngày 08/06/2017 V/v báo cáo bổ sung khung giá nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không và dự thảo Quyết định điều chỉnh mức giá, khung giá chuyên ngành hàng không:**

ACV báo cáo bổ sung về khung giá nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không như sau:

a. Khung giá:

ACV đã đề xuất khung giá dịch vụ nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không tại Công văn số 1090/TCTCHKVN-TCKT ngày 11/04/2017.

b. Cơ sở đề xuất khung giá nhượng quyền khai thác đối với danh mục các dịch vụ phải trả nhượng quyền khai thác:

- Nhượng quyền khai thác Nhà ga, kho hàng hóa; Phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; Kỹ thuật hàng không; Cung cấp suất ăn hàng không; Cung cấp xăng dầu hàng không: ACV đề xuất khung giá trên cơ sở kế thừa quy định của Bộ Tài chính tại Thông tư số 151/2013/TT-BTC ngày 29/10/2013 về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay.

- Nhượng quyền khai thác Nhà ga hành khách quốc tế, quốc nội: Phương án giá thành nhượng quyền khai thác Nhà ga AHT mà ACV xây dựng là một phương án tham chiếu chung đối với các nhà ga hành khách theo mô hình tương tự Nhà ga AHT (Đính kèm văn bản là Phương án tính nhượng quyền khai thác nhà ga AHT tại CHKQT Đà Nẵng mà ACV đã báo cáo Bộ GTVT).

c. Tham chiếu một số nước trong khu vực về nhượng quyền hàng không:

Việc thu nhượng quyền tại các sân bay trong khu vực cũng như trên thế giới được áp dụng với nhiều hình thức khác nhau, và hầu hết đều được thu theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng doanh thu. Mô hình nhượng quyền khai thác DVHK tại Việt Nam có sự khác biệt với mô hình của các nước trong khu vực (mức thu nhượng quyền khai thác được dựa trên yếu tố kết quả đàm phán, các chi phí đầu tư và chi phí phát sinh có liên quan; các yếu tố về lợi thế kinh doanh và lợi thế thị trường đối với từng ngành nghề được nhượng quyền ...).

#### **10. Văn bản số 3408/TCTCHKVN-TCKT ngày 15/08/2017 V/v Mức tạm thu giá nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không năm 2017:**

Từ ngày 01/01/2017 khi Luật Phí và lệ phí có hiệu lực thi hành, Thông tư 247/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính được ban hành thay thế Thông tư số 151/2013/TT-BTC ngày 29/10/2013, ACV vẫn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay cho Cảng vụ hàng không. Đồng thời thực hiện chỉ đạo của đồng chí Thứ trưởng Lê Đình Thọ (tại Thông báo số 153/TB0BGTVT ngày 08/05/2017), ACV tạm thu nhượng quyền khai thác DVHK theo mức nhượng quyền của năm 2016. Một số doanh nghiệp đã chấp hành thực hiện nộp đầy đủ nhượng quyền khai thác cho ACV. Tuy nhiên tồn tại một số doanh nghiệp đã ngừng nộp nhượng quyền khai thác cho ACV từ ngày 01/01/2017 với lý do chưa có quy định hướng dẫn cụ thể của Bộ GTVT, gây khó khăn cho hoạt động SXKD của ACV khi đã trở thành Công ty Cổ phần đại chúng.

Trong thời gian Bộ GTVT đang nghiên cứu, xem xét ban hành quy định khung giá nhượng quyền khai thác DVHK theo Thông tư số 07/2017/TT-BGTVT ngày 14/03/2017, để đảm bảo tính liên tục và ổn định hoạt động SXKD của ACV đồng thời tạo sự công bằng cho các doanh nghiệp cung ứng DVHK, ACV kiến nghị Bộ GTVT có văn bản quy định hướng dẫn tiếp tục áp dụng tương đương mức giá nhượng quyền khai thác DVHK mà ACV đã thu trước khi Luật Phí và lệ phí có hiệu lực.

**11. Văn bản số 3719/TCTCHKVN-TCKT ngày 23/08/2017 V/v Tiếp thu, giải trình ý kiến của Bộ Tài chính về giá nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không:**

a. Về nguyên tắc chung:

Các báo cáo, đề xuất của ACV về giá nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không được thực hiện trên cơ sở các nguyên tắc chung mà Bộ Tài chính đề nghị xem xét tại văn bản số 10225/BTC-QLG ngày 02/08/2017. ACV nhất trí với ý kiến của Bộ Tài chính về nguyên tắc chung trong việc xây dựng khung giá nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không nhằm mục đích thống nhất quản lý Nhà nước về giá.

b. Về ý kiến cụ thể:

ACV đã có các ý kiến tiếp thu, kiến nghị và giải trình các nội dung liên quan như: thời điểm ban hành Quyết định; đối tượng áp dụng; việc xác định giá nhượng quyền nhà ga hành khách căn cứ vào phương án tài chính của Công ty Cổ phần đầu tư khai thác nhà ga quốc tế Đà Nẵng; bổ sung đối tượng miễn thu là các “đơn vị hạch toán phụ thuộc”, đồng thời báo cáo làm rõ nội hàm chi phí cấu thành trong giá dịch vụ nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không.

**12. Văn bản số 4789/TCTCHKVN-TCKT ngày 03/11/2017 V/v Góp ý dự thảo Thông tư của Bộ trưởng Bộ GTVT về khung giá nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không:**

Thực hiện chỉ đạo của Bộ GTVT tại văn bản số 12040/BGTVT-VT ngày 25/10/2017, ACV đã có các ý kiến góp ý về dự thảo Thông tư (hình thức ban hành, đối tượng áp dụng, thời gian áp dụng, trường hợp không thu giá nhượng quyền khai thác DVHK, ...).



**13. Văn bản số 207/TCTCHKVN-TCKT ngày 22/01/2018 V/v Tiếp thu, giải trình ý kiến quy định khung giá nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không:**

Thực hiện chỉ đạo của Bộ GTVT tại văn bản số 369/BGTVT-VT ngày 12/01/2018, ACV đã báo cáo Bộ GTVT và Cục Hàng không Việt Nam, giải trình các ý kiến quy định khung giá nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không.

- a. Về việc bổ sung đối tượng tính giá nhượng quyền là các công ty con 100% vốn góp cung ứng cho Công ty mẹ tại dự thảo Thông tư.
- b. Về việc quy định khung giá nhượng quyền khai thác nhà ga hành khách quốc tế - CHKQT Đà Nẵng và CHKQT Cam Ranh.

**14. Văn bản số 502/TCTCHKVN-TCKT ngày 05/02/2018 V/v Thống nhất ý kiến dự thảo Thông tư của Bộ trưởng Bộ GTVT về khung giá nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không:**

ACV nhất trí với dự thảo Thông tư quy định khung giá nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không đính kèm công văn 1203/BGTVT-VT ngày 01/02/2018 của Bộ GTVT. Đồng thời, ACV đã giải trình bổ sung các nội dung liên quan về khung giá nhượng quyền khai thác nhà ga hành khách quốc tế - CHKQT Đà Nẵng (AHT), việc thu nhượng quyền khai thác DVHK từ ngày 01/01/2017 đến khi Bộ GTVT ban hành Thông tư, việc ban hành quy định khung giá nhượng quyền khai thác nhà ga hành khách quốc tế - CHKQT Đà Nẵng và CHKQT Cam Ranh.

**15. Văn bản số 1053/TCTCHKVN-TCKT ngày 28/03/2018 V/v Tiếp thu, giải trình ý kiến của Vụ Pháp chế về giá nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không:**

Chấp hành chỉ đạo của Bộ GTVT tại văn bản số 2511/BGTVT-VT ngày 13/03/2018, ACV đã thực hiện văn bản gửi Bộ GTVT (Vụ Vận tải) và Cục HKVN cơ bản nhất trí với các nội dung góp ý của Vụ Pháp chế tại Công văn số 137/PC ngày 13/03/2018. Đồng thời, ACV đã có một số ý kiến bổ sung đối với khung giá nhượng quyền nhà ga hành khách quốc tế (ACV đề nghị ban hành Khung giá nhượng quyền nhà ga hành khách quốc tế áp dụng chung cho các nhà ga có cùng quy mô) và về việc thu giá nhượng quyền khai thác DVHK đối với các trường hợp đặc biệt (chuyến bay chuyên cơ, chuyến bay của tàu bay công vụ, chuyến bay tìm kiếm cứu nạn, ...).

**16. Văn bản số 3196/TCTCHKVN – KDPTTT ngày 20/08/2018 V/v xác định giá nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không:**

Thực hiện chỉ đạo của Bộ GTVT tại văn bản số 8022/BGTVT-VT ngày 23/07/2018, ACV đã báo cáo Bộ GTVT (Vụ Vận tải) và Cục Hàng không Việt Nam một số nội dung như sau:

a. Đối với các nội dung trong Công văn số 2795/TCT-DNL ngày 17/07/2018 của Tổng cục Thuế:

- Về thẩm quyền quy định giá nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không từ ngày 01/01/2017: Căn cứ các quy định tại Luật Hàng không dân dụng Việt Nam và Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT ngày 24/07/2015, khung giá nhượng quyền khai thác DVHK thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ GTVT; Doanh nghiệp cảng hàng không quyết định mức giá phù hợp trong khung giá của Bộ GTVT ban hành và ký kết hợp đồng giao kết với các DN cung cấp DVHK.

- Đối tượng thu – nộp giá nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không: Căn cứ các quy định tại Nghị định số 102/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015, ACV và các doanh nghiệp hàng không phải có trách nhiệm thực hiện ký kết hợp đồng giao kết khai thác để thỏa thuận về nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền lợi khai thác giữa người khai thác cảng và doanh nghiệp hàng không, trong đó quy định mức nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không mà doanh nghiệp hàng không phải trả cho người khai thác cảng phù hợp với khung giá nhượng quyền khai thác DVHK của Bộ GTVT ban hành. Như vậy, đối với giá nhượng quyền khai thác DVHK từ ngày 01/01/2017, đối tượng thu là ACV và đối tượng nộp là các doanh nghiệp cung ứng DVHK (trong đó có Skypec) là đảm bảo cơ sở pháp lý.

- Về mức giá tạm thu – nộp trong giai đoạn Bộ GTVT chưa ban hành khung giá nhượng quyền khai thác DVHK: Trên cơ sở các văn bản của Cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan đến việc chỉ đạo mức tạm thu (Thông báo số 14/TB-BCĐDHG ngày 10/01/2017, Công văn số 585/BGTVT-VT ngày 17/01/2017, 153/TB-BGTVT ngày 08/05/2017), ACV đã đàm phán để ký hợp đồng giao kết và thu nhượng quyền khai thác DVHK từ ngày 01/01/2017 với mức thu như trong năm 2016 (quy định tại Thông tư 151/2013/TT-BTC ngày 29/10/2013). Theo đó, nguồn thu giá nhượng quyền khai thác DVHK của

ACV cũng như chi phí của các đơn vị cung cấp DVHK nộp cho ACV là phù hợp và đảm bảo chi phí hợp lý, hợp lệ đối với cơ quan Thuế.

b. Tình hình đàm phán thực hiện giá nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không.

c. Để đảm bảo ổn định SXKD của ACV và các doanh nghiệp DVHK, ACV đã có một số kiến nghị Bộ GTVT:

- Trong giai đoạn chưa ban hành khung giá nhượng quyền khai thác DVHK, tạm thời áp dụng mức giá đã thực hiện trong năm 2016 theo các văn bản hướng dẫn chỉ đạo của Thứ trưởng Lê Đình Thọ.

- Xem xét sớm ban hành khung giá nhượng quyền khai thác đối với các DVHK để đảm bảo cơ sở pháp lý cho ACV cũng như các đơn vị nộp nhượng quyền.

**C. Thống kê mức giá đang ký kết với các đơn vị kinh doanh, khai thác dịch vụ hàng không tại các Cảng hàng không, sân bay:**

Thực hiện chỉ đạo của Bộ GTVT, trên cơ sở các văn bản tại mục B nêu trên, ACV đã chủ động đàm phán và ký kết với các đơn vị kinh doanh tại các CHK do ACV là doanh nghiệp, người khai thác CHK phù hợp với quy định. Theo đó giá nhượng quyền khai thác các dịch vụ hàng không đã ký với các đơn vị cụ thể như sau:

| TT | Dịch vụ nhượng quyền khai thác                                             | Mức giá đã ký kết |
|----|----------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1  | Nhà ga hàng hóa, kho hàng hóa và dịch vụ tại nhà ga hàng hóa, kho hàng hóa |                   |
|    | Công ty dịch vụ hàng hóa Nội Bài                                           | 1,5% doanh thu    |
| 2  | Phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất                                        |                   |
|    | SAGS                                                                       | 1,5% doanh thu    |
|    | HGS                                                                        | 1,5% doanh thu    |
|    | VIAGS                                                                      | 1,5% doanh thu    |

| TT | Dịch vụ nhượng quyền khai thác                             | Mức giá đã ký kết                                  |
|----|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|    | AGS                                                        | 1,5% doanh thu                                     |
| 3  | Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không |                                                    |
|    | VAECO                                                      | 1% doanh thu                                       |
| 4  | Kỹ thuật hàng không                                        |                                                    |
|    | SAM                                                        | 1% doanh thu                                       |
| 5  | Cung cấp suất ăn hàng không                                | 75.000 VNĐ/chuyến bay                              |
|    | Catering                                                   | 75.000 VNĐ/chuyến bay                              |
|    | Suất ăn Nội Bài                                            | 75.000 VNĐ/chuyến bay                              |
|    | Sasco                                                      | 75.000 VNĐ/chuyến bay                              |
| 6  | Cung cấp xăng dầu hàng không                               |                                                    |
|    | Skypec                                                     | Tương đương 1,2 USD/Tấn                            |
|    | PA                                                         | Tương đương 1,2 USD/Tấn                            |
| 7  | Nhà ga hành khách                                          |                                                    |
|    | Công ty cổ phần đầu tư AHT                                 | Biến đổi theo sản lượng và tối thiểu 15% doanh thu |
|    | Công ty cổ phần đầu tư khai thác nhà ga CRTC               | 15% doanh thu                                      |

Mức giá đang được ký kết với các đơn vị trên cơ sở đàm phán trực tiếp và kế thừa mức giá đã được Bộ Tài chính ban hành phù hợp với sản lượng và hài hòa lợi ích các bên.

## **D. Phương pháp xây dựng giá nhượng quyền:**

### **I. Xác định phạm vi để xây dựng phương án giá nhượng quyền:**

ACV hiện đang quản lý, đầu tư, khai thác khai thác hệ thống 22 Cảng hàng không trong cả nước, bao gồm 09 Cảng hàng không quốc tế: Tân Sơn Nhất, Nội Bài, Đà Nẵng, Vinh, Cát Bi, Phú Bài, Cam Ranh, Phú Quốc, Cần Thơ và 13 Cảng hàng không nội địa: Buôn Ma Thuột, Liên Khương, Rạch Giá, Cà Mau, Côn Đảo, Phù Cát, Pleiku, Tuy Hòa, Chu Lai, Đồng Hới, Nà Sản, Điện Biên và Thọ Xuân.

ACV giữ vững vai trò chủ đạo, nòng cốt của Nhà nước trong việc đầu tư phát triển, quản lý khai thác hệ thống kết cấu hạ tầng cảng hàng không Việt Nam; đóng góp quan trọng cho sự phát triển của Ngành Hàng không Việt Nam, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh của đất nước. Phát triển kết cấu hạ tầng hệ thống Cảng hàng không tiên tiến, hiện đại, đồng bộ theo tiêu chuẩn của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO), vừa đáp ứng nhu cầu, vừa kích cầu phát triển thị trường hàng không Việt Nam, phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không.

Trên cơ sở đó, ACV luôn phải duy trì và đảm bảo sự phát triển của hạ tầng các Cảng hàng không nhằm tạo ra môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp hàng không hoạt động có hiệu quả. Vì vậy việc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không tại một Cảng hàng không hay nhiều Cảng hàng không do ACV quản lý điều có trách nhiệm trả nhượng quyền cho ACV để bù đắp một phần chi phí hoạt động chung của ACV, chi đầu tư, nâng cấp toàn bộ hệ thống mạng các cảng hàng không của ACV.

Do đó, phạm vi để xây dựng giá nhượng quyền là đảm bảo bù đắp một phần chi phí hoạt động chung và chi đầu tư, nâng cấp hạ tầng toàn bộ hệ thống các cảng hàng không do ACV đầu tư, quản lý.

### **II. Phương pháp xây dựng giá nhượng quyền:**

Theo quy định tại Thông tư 25/2014/TT-BTC, phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ được bao gồm hai phương pháp là: phương pháp so sánh và phương pháp chi phí.

Mức thu nhượng quyền các dịch vụ hàng không đã được Bộ Tài chính ban hành tại 240/2009/TT-BTC ngày 25/12/2009 có hiệu lực từ năm 2010 (Thông tư 240) và

được thay thế bởi Thông tư số 151/2013/TT-BTC ngày 29/10/2013 (Thông tư 151) nhưng mức thu không thay đổi. Do việc chuyển đổi từ phí sang giá nên thực tế việc ban hành khung giá nhượng quyền không làm thay đổi, tác động đến đối tượng thu nộp giá nhượng quyền và mức giá đã được thị trường chấp nhận. Hiện nay, thẩm quyền ban hành giá được chuyển về cho Bộ Giao thông vận tải, do đó Bộ Giao thông vận tải tiếp tục ban hành giá dịch vụ trên cơ sở kế thừa các giá dịch vụ đã được Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với tình hình thực tế nhằm đảm bảo thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ tại Thông báo số 14/TB-BCĐĐHG ngày 10/01/2017 về cơ chế quản lý đối với các loại phí được chuyển sang thực hiện theo cơ chế giá như sau: “...*đề xuất mức thu giá dịch vụ phù hợp với pháp luật hiện hành, tình hình cung ứng dịch vụ, tránh gây biến động lớn. Trường hợp mức giá cao hơn mức phí hiện hành thì cần có lộ trình điều hành phù hợp bảo đảm mục tiêu kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô*”.

Theo quy định của Luật hành không dân dụng Việt Nam, giá nhượng quyền dịch vụ hàng không do Bộ giao thông vận tải ban hành thuộc đối tượng ban hành khung giá thay vì mức phí nhượng quyền theo Luật giá (Bộ Tài chính đã ban hành mức phí tại Thông tư 151/2013/TT-BTC trước đây theo phương pháp chi phí).

Từ năm 2010 tới nay, mức thu nhượng quyền khai thác không thay đổi, trong khi đó quy mô thị trường, sản lượng hàng không và các yếu tố tác động đến giá nhượng quyền khai thác có sự thay đổi rất lớn như: Trượt giá (Tỷ lệ lạm phát được đo lường trên cơ sở chỉ số giá tiêu dùng (CPI)), biến động về tỷ giá, chi phí đầu tư, nâng cấp, mở rộng các Cảng hàng không của ACV.

Với các nội dung nêu trên, ACV đã thực hiện xây dựng giá nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không trên cơ sở sử dụng phương pháp so sánh là phương pháp gốc nhằm đảm bảo tiếp cận với thị trường, song song với việc kết hợp phương pháp chi phí (thống kê chi phí) để đánh giá. Đồng thời, thống kê so sánh với mức giá của các nước trong khu vực và trên thế giới theo hướng dẫn của Thông tư 25/2014/TT-BTC.

## **II.1. Phương pháp so sánh:**

Theo hướng dẫn tại Thông tư 25/2014/TT-BTC: Phương pháp so sánh là phương pháp định giá hàng hóa, dịch vụ căn cứ vào kết quả phân tích, so sánh giữa mức giá và các đặc điểm kinh tế, kỹ thuật ảnh hưởng lớn đến mức giá của hàng hóa, dịch vụ cần định giá với hàng hóa, dịch vụ tương tự được giao dịch trên thị trường trong nước; có tham khảo giá cả trên thị trường khu vực và thế giới.

### **1. Mức giá tối thiểu:**

**1.1. Đối với các dịch vụ đã được quy định tại Thông tư 240 và Thông tư 151 đã được Bộ Tài chính ban hành bao gồm:**

| <b>TT</b> | <b>Dịch vụ nhượng quyền khai thác</b>                                      |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------|
| 1         | Nhà ga hàng hóa, kho hàng hóa và dịch vụ tại nhà ga hàng hóa, kho hàng hóa |
| 2         | Phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất                                        |
| 3         | Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không                 |
| 4         | Kỹ thuật hàng không                                                        |
| 5         | Cung cấp suất ăn hàng không                                                |
| 6         | Cung cấp xăng dầu hàng không                                               |

Bộ Tài chính đã ban hành mức thu nhượng quyền và ACV đã đang kế thừa để tiếp tục thu nhượng quyền với các đơn vị kinh doanh dịch vụ hàng không tại Cảng hàng không.

Do đó, mức giá đã quy định tại Thông tư 240 và Thông tư 151 là mức giá tối thiểu, được thị trường chấp nhận và hiện nay đã được ACV ký kết hợp đồng với các đơn vị, cụ thể như sau:

| <b>TT</b> | <b>Dịch vụ nhượng quyền khai thác</b>                                      | <b>Mức thu tối thiểu</b> |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1         | Nhà ga hàng hóa, kho hàng hóa và dịch vụ tại nhà ga hàng hóa, kho hàng hóa | 1,5%                     |
| 2         | Phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất                                        | 1,5%                     |
| 3         | Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không                 | 1%                       |
| 4         | Kỹ thuật hàng không                                                        | 1%                       |
| 5         | Cung cấp suất ăn hàng không                                                | 75.000 VNĐ/chuyến bay    |

| TT | Dịch vụ nhượng quyền khai thác | Mức thu tối thiểu |
|----|--------------------------------|-------------------|
| 6  | Cung cấp xăng dầu hàng không   | 1,2 USD/tấn       |

### 1.2. Đối với nhượng quyền khai thác nhà ga hành khách:

Đây là các dự án xã hội hóa, chưa có trước đây và không được quy định mức thu trong Thông tư 240 và Thông tư 151.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ Giao thông vận tải về việc thực hiện kết luận của Ủy ban kiểm tra trung ương, ACV đã đàm phán với các đơn vị kinh doanh nhà ga hành khách tại CHKQT Đà Nẵng, Cam Ranh và ký kết Hợp đồng giao kết trong đó quy định mức giá nhượng quyền cụ thể như sau:

#### a) Công ty cổ phần đầu tư AHT:

Phương án tính giá nhượng quyền với tỷ lệ tính theo doanh thu tương ứng với từng phần sản lượng hành khách, cụ thể là:

| <i>Doanh thu khai thác nhà ga hành khách quốc tế</i>          | <i>Tỷ lệ nhượng quyền tính theo doanh thu</i> |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Doanh thu tương ứng với phần sản lượng từ 4 triệu             | 15%                                           |
| Doanh thu tương ứng với phần sản lượng từ 4 triệu – 4,5 triệu | 20%                                           |
| Doanh thu tương ứng với phần sản lượng từ 4,5 triệu – 5 triệu | 25%                                           |
| Doanh thu tương ứng với phần sản lượng từ 5 triệu – 5,5 triệu | 30%                                           |
| Doanh thu tương ứng với phần sản lượng từ 5,5 triệu – 6 triệu | 35%                                           |
| Doanh thu tương ứng với phần sản lượng từ 6 triệu trở lên     | 40%                                           |



b) Công ty CRTC:

Mức giá nhượng quyền đã ký với CRTC là 15% doanh thu

Mức giá đang ký tối thiểu với các đơn vị đã được chấp nhận xem như là mức giá tối thiểu.

### **1.3. Tổng hợp mức giá tối thiểu:**

Trên cơ sở xây dựng mức giá tối thiểu nêu trên, mức giá nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không tối thiểu, cụ thể như sau:

| <b>TT</b> | <b>Dịch vụ nhượng quyền khai thác</b>                                      | <b>Mức thu tối thiểu</b> |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1         | Nhà ga hàng hóa, kho hàng hóa và dịch vụ tại nhà ga hàng hóa, kho hàng hóa | 1,5%                     |
| 2         | Phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất                                        | 1,5%                     |
| 3         | Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không                 | 1%                       |
| 4         | Kỹ thuật hàng không                                                        | 1%                       |
| 5         | Cung cấp suất ăn hàng không                                                | 75.000 VNĐ/chuyến bay    |
| 6         | Cung cấp xăng dầu hàng không                                               | 1,2 USD/tấn              |
| 7         | Nhà ga hành khách                                                          | 15 %                     |

## **2. Mức giá tối đa:**

### **2.1. Đối với các dịch vụ đã được quy định tại Thông tư 240 và Thông tư 151**

Thông tư số 151/2013/TT-BTC ban hành thay thế Thông tư số 240/2009/TT-BTC với mức phí nhượng quyền không thay đổi như đề xuất ở trên. Như vậy, mức giá nhượng quyền ban hành đến nay đã hơn 10 năm, trong khi đó quy mô thị trường sản lượng hàng không Việt Nam đến năm 2019 đã tăng hơn 3,5 lần so với năm 2010. (từ 31,5 triệu khách lên 116,3 triệu khách). Để đáp ứng tăng trưởng hàng không giai

đoạn này, ACV đã phải chi rất nhiều vốn để đầu tư nâng cấp, phát triển kết cấu hạ tầng cho 21 CHK trên cả nước với số tiền hơn 35 nghìn tỷ đồng nhằm đáp ứng nhu cầu tăng trưởng của thị trường, tạo thị trường và môi trường kinh doanh vô cùng thuận lợi cho các doanh nghiệp khai thác kinh doanh, do đó mức giá nhượng quyền cần tăng tương ứng theo quy mô thị trường hiện tại, góp phần bù đắp một phần chi phí đầu tư, duy trì và phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng các cảng hàng không.

Ngoài chi phí đầu tư nâng cấp và phát triển hạ tầng hàng không, ACV phải phân bổ các chi phí chung (điều hành, quản lý, đảm bảo an ninh an toàn, duy trì liên tục công tác phục vụ khẩn nguy...) để duy trì và đảm bảo thị trường hàng không ổn định cho các doanh nghiệp kinh doanh, khai thác và sinh lời.

Trên cơ sở đó, mức giá nhượng quyền tối đa đề xuất cụ thể như sau:

| <b>TT</b> | <b>Dịch vụ nhượng quyền khai thác</b>                                      | <b>Mức thu tối đa</b>  |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 1         | Nhà ga hàng hóa, kho hàng hóa và dịch vụ tại nhà ga hàng hóa, kho hàng hóa | 4,5%                   |
| 2         | Phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất                                        | 4,5%                   |
| 3         | Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không                 | 3%                     |
| 4         | Kỹ thuật hàng không                                                        | 3%                     |
| 5         | Cung cấp suất ăn hàng không                                                | 225.000 VNĐ/chuyến bay |
| 6         | Cung cấp xăng dầu hàng không                                               | 3,6 USD/tấn            |

## **2.2. Đối với nhượng quyền khai thác nhà ga hành khách**

- Đối với AHT: ACV đã ký kết với AHT theo phương pháp lũy tuyến sản lượng như nội dung đã nêu ở điểm 1.2 nêu trên, theo đó khung giá tối đa tính toán theo bảng lũy tiến nêu trên là 24%.

- Đối với CRTC: ACV đã ký với CRTC với tỷ lệ giá nhượng quyền cố định 15% và đề xuất CRTC về việc điều chỉnh phương thức tính giá nhượng quyền tương tự như AHT nhưng CRTC chưa đồng thuận với lý do giá phục vụ hành khách tại nhà ga quốc tế - CHKQT Cam Ranh thấp 14 USD/hành khách (chỉ bằng 70% so với giá

phục vụ hành khách tại Đà Nẵng). Hiện nay, CRTC đang báo cáo Bộ GTVT về điều chỉnh giá phục vụ hành khách tại nhà ga quốc tế Cam Ranh do đó, sau khi Bộ GTVT phê duyệt điều chỉnh giá, CRTC sẽ áp dụng theo mức giá tương đồng với AHT.

### 2.3. Tổng hợp mức giá tối đa

Vì vậy, ACV đề xuất mức giá nhượng quyền tối đa áp dụng với các đơn vị nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không như sau:

| TT | Dịch vụ nhượng quyền khai thác                                             | Mức thu tối đa         |
|----|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 1  | Nhà ga hàng hóa, kho hàng hóa và dịch vụ tại nhà ga hàng hóa, kho hàng hóa | 4,5%                   |
| 2  | Phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất                                        | 4,5%                   |
| 3  | Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không                 | 3%                     |
| 4  | Kỹ thuật hàng không                                                        | 3%                     |
| 5  | Cung cấp suất ăn hàng không                                                | 225.000 VNĐ/chuyến bay |
| 6  | Cung cấp xăng dầu hàng không                                               | 3,6 USD/tấn            |
| 7  | Nhà ga hành khách                                                          | 24 %                   |

## II.2. Thông kê chi phí làm cơ sở đánh giá :

Theo hướng dẫn tại Thông tư 25/2014/TT-BTC: Phương pháp chi phí là phương pháp định giá hàng hóa, dịch vụ căn cứ vào chi phí sản xuất, kinh doanh thực tế hợp lý, hợp lệ và mức lợi nhuận dự kiến (nếu có) phù hợp với mặt bằng giá thị trường và chính sách của Nhà nước có tác động đến giá hàng hóa, dịch vụ.

Với vai trò người khai thác cảng, ACV có trách nhiệm duy trì, tái đầu tư mở rộng, nâng cấp kết cấu hạ tầng cảng để đảm bảo ổn định hoạt động và tăng trưởng sản lượng khai thác cho toàn bộ dây chuyền sản xuất kinh doanh trong cảng hàng không, tạo lập môi trường kinh doanh, đảm bảo môi trường vận tải vận hành liên

tục, từ đó tạo nên lợi thế khai thác cho các doanh nghiệp cung ứng DVHK. Theo đó, bên cạnh chi đầu tư cho hạ tầng cảng, hàng năm ACV phải trang trải các chi phí hoạt động để vận hành, quản lý đảm bảo hoạt động chung tại các CHK.

Mức thu nhượng quyền được Bộ Tài chính ban hành, áp dụng tại thông tư số 240/2009/TT-BTC ngày 25/12/2009 có hiệu lực từ năm 2010 đến nay không thay đổi, trong khi các chi phí, các yếu tố tác động đến chi phí đã biến động, thay đổi rất lớn.

Tổng hợp chi phí phát sinh thời điểm ban hành thông tư áp dụng nhượng quyền từ 2010 so với các chi phí phát sinh đến 2019 (giai đoạn hoạt động bình thường của hoạt động hàng không, không tính đến yếu tố dịch covid-19 vì là yếu tố bất khả kháng), cụ thể:

### 1. Tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| STT       | Chỉ tiêu                                                           | Năm 2019                 | Năm 2010                 | So sánh                  |            |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------|
|           |                                                                    | Giá trị                  | Giá trị                  | Giá trị                  | Tăng (lần) |
| <b>I</b>  | <b>Tổng hợp chi phí theo yếu tố bao gồm chi phí khấu hao</b>       |                          |                          |                          |            |
| 1         | Chi phí nhân viên                                                  | 3,035,495,835,825        | 958,449,096,814          | 2,077,046,739,012        |            |
| 2         | Chi phí nguyên, vật liệu, công cụ dụng cụ                          | 104,476,246,103          | 107,504,405,263          | (3,028,159,160)          |            |
| 3         | Chi phí khấu hao TSCĐ                                              | 3,910,064,843,582        | 1,062,759,459,088        | 2,847,305,384,494        |            |
| 4         | Thuế, phí, và lệ phí                                               | 101,870,668,985          | 8,799,533,169            | 93,071,135,816           |            |
| 5         | Chi phí sửa chữa tài sản                                           | 395,792,511,014          | 332,422,216,674          | 63,370,294,340           |            |
| 6         | Chi phí dịch vụ mua ngoài                                          | 1,127,511,816,816        | 226,188,541,980          | 901,323,274,836          |            |
| 7         | Chi phí bằng tiền khác                                             | 840,128,162,916          | 364,219,820,128          | 475,908,342,788          |            |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                                   | <b>9,515,340,085,241</b> | <b>3,060,343,073,116</b> | <b>6,454,997,012,125</b> | <b>3.1</b> |
|           |                                                                    |                          |                          |                          |            |
| <b>II</b> | <b>Tổng hợp chi phí theo yếu tố không bao gồm chi phí khấu hao</b> | <b>5,605,275,241,659</b> | <b>1,997,583,614,028</b> | <b>3,607,691,627,631</b> | <b>2.8</b> |

### 2. Tổng hợp chi phí quản lý doanh nghiệp

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2010 | So sánh |            |
|-----|----------|----------|----------|---------|------------|
|     |          | Giá trị  | Giá trị  | Giá trị | Tăng (lần) |

| <b>I</b>  | <b>Tổng hợp chi phí theo yếu tố bao gồm chi phí khấu hao</b>       |                        |                        |                        |            |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------|
| 1         | Chi phí nhân viên                                                  | 602,524,169,489        | 121,956,641,990        | 480,567,527,499        |            |
| 2         | Chi phí nguyên, vật liệu, công cụ dụng cụ                          | 11,669,879,083         | 1,984,181,433          | 9,685,697,650          |            |
| 3         | Chi phí khấu hao TSCĐ                                              | 35,542,759,572         | 5,791,057,101          | 29,751,702,471         |            |
| 4         | Thuế, phí, và lệ phí                                               | 20,977,227,198         | 5,044,748,395          | 15,932,478,803         |            |
| 5         | Chi phí sửa chữa tài sản                                           | 12,330,820,838         | 4,736,548,928          | 7,594,271,910          |            |
| 6         | Chi phí dịch vụ mua ngoài                                          | 36,120,448,098         | 58,019,755,644         | (21,899,307,546)       |            |
| 7         | Chi phí bằng tiền khác                                             | 277,736,480,427        | 74,771,621,561         | 202,964,858,866        |            |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                                   | <b>996,901,784,705</b> | <b>272,304,555,052</b> | <b>724,597,229,653</b> | <b>3.7</b> |
|           |                                                                    |                        |                        |                        |            |
| <b>II</b> | <b>Tổng hợp chi phí theo yếu tố không bao gồm chi phí khấu hao</b> | <b>961,359,025,133</b> | <b>266,513,497,951</b> | <b>694,845,527,182</b> | <b>3.6</b> |

### 3. Thuyết minh cấu thành các chi phí

- Chi phí hoạt động của ACV, bao gồm các chi phí: chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp; chi phí khấu hao; chi phí quản lý chung; chi phí tài chính: toàn bộ các chi phí này được hạch toán theo chế độ kế toán hiện hành; các định mức quy định về chi phí, chế độ, quy chế tài chính theo hướng dẫn đối với doanh nghiệp nhà nước. Hàng năm, từ năm 2010 đến nay, ACV đều được thanh tra chính phủ, kiểm toán nhà nước, thanh tra Bộ Tài chính thực hiện thanh tra, kiểm toán.

- Đối với các chi phí phát sinh năm 2010 được tổng hợp trên cơ sở chi phí trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng công ty Cảng HK Miền Bắc, Tổng Công ty Cảng HK Miền Trung, Tổng Công ty Cảng HK Miền Nam bao gồm cả hoạt động quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không (tài sản khu bay) do giai đoạn này chưa hợp nhất 3 Tổng công ty để thành lập Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam.

- Đối với các chi phí phát sinh năm 2019 được lấy trên cơ sở chi phí tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, không bao gồm chi phí hoạt động quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không.

Như vậy, trên cơ sở thống kê chi phí nêu trên, việc đề xuất khung giá nhượng quyền với mức giá tối đa theo phương pháp tài sản nêu trên phù hợp với việc thống

kê chi phí phát sinh nêu trên. Theo đó, chi phí phát sinh năm 2019 đã tăng hơn 3 lần so với mặt bằng chi phí năm 2010 trong khi mức giá nhượng quyền không thay đổi.

Ngoài ra, căn cứ vào kế hoạch phát triển cảng hàng không giai đoạn 2018-2025 đối với các cảng hàng không hiện hữu được Bộ Giao thông vận tải ban hành tại quyết định 2729/QĐ-BGTVT ngày 19/12/2018 phù hợp với quy hoạch phát triển ngành hàng không được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định 236/QĐ-TTg ngày 23/02/2018 và trách nhiệm của ACV (Doanh nghiệp cảng) theo Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/1/2021 của Chính phủ, Tổng công ty đã xây dựng kế hoạch đầu tư, nâng cấp, phát triển các cảng hàng không do ACV quản lý khai thác đến giai đoạn 2025 với tổng nhu cầu vốn rất lớn hơn 123.286 tỷ đồng đồng. Việc đầu tư, nâng cấp các cảng hàng không nhằm đáp ứng nhu cầu tăng trưởng của thị trường, đáp ứng hạ tầng, tạo thị trường và môi trường kinh doanh vô cùng thuận lợi cho các doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả. Do đó mức giá nhượng quyền trong thời gian tới khi hạ tầng các cảng đã được đầu tư, nâng cấp đồng bộ, đưa vào khai thác cần tiếp tục xem xét, điều chỉnh để phù hợp với theo quy mô thị trường, chất lượng dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, góp phần bù đắp một phần chi phí đầu tư, duy trì và phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng các cảng hàng không của Tổng công ty. (Chi tiết tại các phụ lục đính kèm)

### **III. So sánh với các nước trong khu vực và thế giới:**

Tham khảo giá dịch vụ trong khu vực và trên thế giới về giá nhượng quyền:

1. Nhượng quyền khai thác tại các CHK của AOT – Thái Lan theo doanh thu.

| <b>TT</b> | <b>Dịch vụ nhượng quyền khai thác</b>                                      | <b>Mức thu hàng tháng</b> |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 1         | Nhà ga hàng hóa, kho hàng hóa và dịch vụ tại nhà ga hàng hóa, kho hàng hóa | 10%                       |
| 2         | Cung cấp suất ăn hàng không                                                | 12%                       |
| 3         | Phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất                                        | 7,5-12%                   |
| 4         | Dịch vụ nhiên liệu                                                         | 3%                        |

| TT | Dịch vụ nhượng quyền khai thác    | Mức thu hàng tháng |
|----|-----------------------------------|--------------------|
|    | Cung cấp xăng dầu hàng không      | 0,06 Baht/Lít      |
|    | Hệ thống cung cấp nhiên liệu ngầm | 2%                 |

2. Giá nhượng quyền tại các Cảng hàng không lớn của Canada (số liệu năm 2016):

| TT | Cảng hàng không | Sản lượng hành khách<br>(Triệu hành khách) | Doanh thu<br>(Triệu đô Canada) | Giá nhượng quyền<br>(Triệu đô Canada) | Tỷ lệ nhượng quyền<br>/Doanh thu (%) |
|----|-----------------|--------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
| 1  | Toronto         | 44,3                                       | 1285,5                         | 147                                   | 11,4                                 |
| 2  | Vancouver       | 22,3                                       | 490,5                          | 50,6                                  | 10,3                                 |
| 3  | Montreal        | 16,6                                       | 527,2                          | 54,8                                  | 10,4                                 |
| 4  | Calgary         | 15,7                                       | 390                            | 38,9                                  | 10                                   |

3. Giá nhượng quyền tại các Cảng hàng không lớn của Brazil:

| TT | Cảng hàng không               | Sản lượng hành khách<br>(Triệu hành khách) | Tỷ lệ nhượng quyền<br>/Doanh thu (%) |
|----|-------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------|
| 1  | Sao Paulo<br>Guarulhos (2012) | 26,849                                     | 10                                   |
| 2  | San Paulo<br>Viacopos (2012)  | 5,430                                      | 5                                    |
| 3  | Salvador (2017)               | 7,526                                      | 5                                    |

4. Giá nhượng quyền tại Hy Lạp:

| TT | Cảng hàng không   | Doanh nghiệp nhận nhượng quyền                | Lợi nhuận tối thiểu/năm (Triệu Euro) | Tỷ lệ nhượng quyền /lợi nhuận (%) | Cam kết đầu tư đến năm 2020 (Triệu Euro) |
|----|-------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------|
| 1  | 14 CHK địa phương | Lien doanh Fraport và Copelouzos group (2015) | 22,9                                 | 28,5                              | 330                                      |

#### 5. Giá nhượng quyền tại Jordan:

| TT | Cảng hàng không            | Doanh nghiệp nhận nhượng quyền | Tỷ lệ nhượng quyền /doanh thu (%) |
|----|----------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|
| 1  | Sân bay quốc tế Queen Alia | Airport de Paris (ADP)         | 54                                |

#### 6. Giá nhượng quyền tại Đài Loan (Taiwan)

| TT | Dịch vụ nhượng quyền khai thác                                             | Tỷ lệ nhượng quyền /doanh thu |
|----|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 1  | Nhà ga hàng hóa, kho hàng hóa và dịch vụ tại nhà ga hàng hóa, kho hàng hóa | 6%                            |

Như vậy, việc thu nhượng quyền khai thác theo % doanh thu là có tiền lệ trên thế giới và được các nước trong khu vực và thế giới áp dụng, tuy nhiên, tỷ lệ nhượng quyền mỗi nước khác nhau phụ thuộc vào chính sách của mỗi nước cũng như quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp cảng theo quy định pháp luật của mỗi nước.

### **V. Tổng hợp khung giá dịch vụ nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không:**

Trên cơ sở sử dụng phương pháp so sánh là phương pháp gốc nhằm đảm bảo tiếp cận với thị trường và kết hợp thống kê chi phí phát sinh để đánh giá, thống kê



so sánh với mức giá của các nước trong khu vực và trên thế giới để làm cơ sở đánh giá đề xuất khung giá nhượng quyền. Theo đó, ACV đề xuất khung giá nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không, cụ thể:

| TT | Dịch vụ nhượng quyền khai thác                                             | Mức thu tối thiểu     | Mức thu tối đa         |
|----|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| 1  | Nhà ga hàng hóa, kho hàng hóa và dịch vụ tại nhà ga hàng hóa, kho hàng hóa | 1,5%                  | 4,5%                   |
| 2  | Phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất                                        | 1,5%                  | 4,5%                   |
| 3  | Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không                 | 1%                    | 3%                     |
| 4  | Kỹ thuật hàng không                                                        | 1%                    | 3%                     |
| 5  | Cung cấp suất ăn hàng không                                                | 75.000 VNĐ/chuyến bay | 225.000 VNĐ/chuyến bay |
| 6  | Cung cấp xăng dầu hàng không                                               | 1,2 USD/tấn           | 3,6 USD/tấn            |
| 7  | Nhà ga hành khách                                                          | 15 %                  | 24 %                   |

#### **E. Đánh giá tác động:**

Do các đơn vị đang kinh doanh dịch vụ hàng không tại các Cảng hàng không chi nhánh của ACV đang thực hiện ký Hợp đồng giao kết khai thác với Người khai thác Cảng, trong đó có quy định mức giá nhượng quyền nằm trong khung giá nhượng quyền mà ACV đang đề xuất Bộ Giao thông vận tải ban hành nên khi Thông tư giá nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không được ban hành không làm tác động đến doanh thu và chi phí của các đơn vị thu và nộp nhượng quyền.

## PHỤ LỤC 01: TỔNG HỢP CHI PHÍ PHÁT SINH NĂM 2010 VÀ NĂM 2019

### I. Tổng hợp chi phí phát sinh

| STT | Chỉ tiêu                        | Năm 2019                  | 2010                     | So sánh                  |            |
|-----|---------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|------------|
|     |                                 | Giá trị                   | Giá trị                  | Giá trị                  | Tăng (lần) |
| 1   | Giá vốn hàng bán                | 9.041.597.356.641         | 2.792.158.345.198        | 6.249.439.011.443        |            |
| 2   | Chi phí tài chính (lãi vay) (*) | 96.418.310.786            | 77.528.890.584           | 18.889.420.202           |            |
| 3   | Chi phí bán hàng                | 379.134.439.315           | 12.945.929.306           | 366.188.510.009          |            |
| 4   | Chi phí quản lý doanh nghiệp    | 996.901.784.705           | 272.304.555.052          | 724.597.229.653          |            |
| 5   | Chi phí khác                    | 900.312.839               | 63.496.447.612           | (62.596.134.773)         |            |
|     | <b>Tổng cộng</b>                | <b>10.514.952.204.286</b> | <b>3.218.434.167.752</b> | <b>7.296.518.036.534</b> | <b>3,3</b> |

(\*) Chi phí tài chính không bao gồm chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ do không phát sinh dòng tiền

### II. Tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| STT       | Chỉ tiêu                                                           | Năm 2019                 | Năm 2010                 | So sánh                  |            |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------|
|           |                                                                    | Giá trị                  | Giá trị                  | Giá trị                  | Tăng (lần) |
| <b>I</b>  | <b>Tổng hợp chi phí theo yếu tố bao gồm chi phí khấu hao</b>       |                          |                          |                          |            |
| 1         | Chi phí nhân viên                                                  | 3.035.495.835.825        | 958.449.096.814          | 2.077.046.739.012        |            |
| 2         | Chi phí nguyên, vật liệu, công cụ dụng cụ                          | 104.476.246.103          | 107.504.405.263          | (3.028.159.160)          |            |
| 3         | Chi phí khấu hao TSCĐ                                              | 3.910.064.843.582        | 1.062.759.459.088        | 2.847.305.384.494        |            |
| 4         | Thuế, phí, và lệ phí                                               | 101.870.668.985          | 8.799.533.169            | 93.071.135.816           |            |
| 5         | Chi phí sửa chữa tài sản                                           | 395.792.511.014          | 332.422.216.674          | 63.370.294.340           |            |
| 6         | Chi phí dịch vụ mua ngoài                                          | 1.127.511.816.816        | 226.188.541.980          | 901.323.274.836          |            |
| 7         | Chi phí bằng tiền khác                                             | 840.128.162.916          | 364.219.820.128          | 475.908.342.788          |            |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                                   | <b>9.515.340.085.241</b> | <b>3.060.343.073.116</b> | <b>6.454.997.012.125</b> | <b>3,1</b> |
|           |                                                                    |                          |                          |                          |            |
| <b>II</b> | <b>Tổng hợp chi phí theo yếu tố không bao gồm chi phí khấu hao</b> | <b>5.605.275.241.659</b> | <b>1.997.583.614.028</b> | <b>3.607.691.627.631</b> | <b>2,8</b> |

### III. Tổng hợp chi phí quản lý doanh nghiệp

| STT       | Chỉ tiêu                                                           | Năm 2019               | Năm 2010               | So sánh                |            |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------|
|           |                                                                    | Giá trị                | Giá trị                | Giá trị                | Tăng (lần) |
| <b>I</b>  | <b>Tổng hợp chi phí theo yếu tố bao gồm chi phí khấu hao</b>       |                        |                        |                        |            |
| 1         | Chi phí nhân viên                                                  | 602.524.169.489        | 121.956.641.990        | 480.567.527.499        |            |
| 2         | Chi phí nguyên, vật liệu, công cụ dụng cụ                          | 11.669.879.083         | 1.984.181.433          | 9.685.697.650          |            |
| 3         | Chi phí khấu hao TSCĐ                                              | 35.542.759.572         | 5.791.057.101          | 29.751.702.471         |            |
| 4         | Thuế, phí, và lệ phí                                               | 20.977.227.198         | 5.044.748.395          | 15.932.478.803         |            |
| 5         | Chi phí sửa chữa tài sản                                           | 12.330.820.838         | 4.736.548.928          | 7.594.271.910          |            |
| 6         | Chi phí dịch vụ mua ngoài                                          | 36.120.448.098         | 58.019.755.644         | (21.899.307.546)       |            |
| 7         | Chi phí bằng tiền khác                                             | 277.736.480.427        | 74.771.621.561         | 202.964.858.866        |            |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                                   | <b>996.901.784.705</b> | <b>272.304.555.052</b> | <b>724.597.229.653</b> | <b>3,7</b> |
|           |                                                                    |                        |                        |                        |            |
| <b>II</b> | <b>Tổng hợp chi phí theo yếu tố không bao gồm chi phí khấu hao</b> | <b>961.359.025.133</b> | <b>266.513.497.951</b> | <b>694.845.527.182</b> | <b>3,6</b> |

**PHỤ LỤC 02: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

**ĐVT: tỷ đồng**

| TT       | Cảng HK                      | Hạng mục đầu tư chính<br>(Nhà ga, sân đỗ, các công trình phụ trợ...)                                                                                                     | TMĐT          | Nhu cầu vốn<br>2021-2025 |
|----------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------|
| <b>I</b> | <b>Tại 21 CHK hiện hữu</b>   |                                                                                                                                                                          | <b>76.612</b> | <b>41.724</b>            |
| <b>1</b> | <b>Cảng HKQT<br/>Nội Bài</b> | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                              | <b>12.974</b> | <b>5.469</b>             |
|          |                              | Mở rộng nhà ga hành khách T2 và các công trình phụ trợ - Cảng HKQT Nội Bài đạt công suất 15 triệu HK/năm                                                                 | 4.197         | 3.986                    |
|          |                              | Mở rộng sân đỗ máy bay và hệ thống tiếp nhiên liệu khu vực nhà ga HK T2 - CHKQT Nội Bài                                                                                  | 1.400         | 1.399                    |
|          |                              | Xây dựng sân đỗ phía sau ALS- Cảng HKQT Nội Bài                                                                                                                          | 80            | 76                       |
|          |                              | Xây dựng nhà ga hành khách T3 công suất 10 triệu khách/năm                                                                                                               | 5.297         | 5                        |
|          |                              | Xây dựng sân đỗ máy bay (đáp ứng khai thác nhà ga HK T3)                                                                                                                 | 1.500         | 2                        |
|          |                              | Xây dựng nhà để xe - CHKQT Nội Bài                                                                                                                                       | 500           | 1                        |
| <b>2</b> | <b>CHKQT Cát Bi</b>          | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                              | <b>4.038</b>  | <b>3.329</b>             |
|          |                              | Xây dựng nhà ga hành khách T2 công suất 5 triệu HK/năm và các hạng mục kết cấu hạ tầng đồng bộ (sân đỗ ô tô, giao thông kết nối...)                                      | 2.050         | 1.558                    |
|          |                              | Mở rộng sân đỗ máy bay:<br>GĐ 1: 04 vị trí code E (tương đương 7 vị trí code C) trước nhà ga HH<br>GĐ2: 05 vị trí code E (tương đương 8 vị trí code C) (trước nhà ga T2) | 1.458         | 1.337                    |
|          |                              | Xây dựng nhà ga hàng hóa và các hạng mục kết cấu hạ tầng đồng bộ 250 nghìn tấn - CHKQT Cát Bi                                                                            | 390           | 385                      |

| TT | Cảng HK        | Hạng mục đầu tư chính<br>(Nhà ga, sân đỗ, các công trình phụ trợ...)                                                                         | TMDT         | Nhu cầu vốn<br>2021-2025 |
|----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|    |                | Nâng cấp, cải tạo sân đỗ máy bay trước nhà ga cũ (Đảm bảo khai thác 10 vị trí code C)                                                        | 140          | 49                       |
| 3  | CHK Vinh       | <b>Tổng</b>                                                                                                                                  | <b>3.007</b> | <b>657</b>               |
|    |                | Cải tạo, mở rộng sân đỗ tàu bay (cải tạo 02 vị trí, mở rộng 2)                                                                               | 237          | 233                      |
|    |                | Xây dựng nhà ga hành khách công suất 5 triệu HK/năm và kết cấu hạ tầng đồng bộ                                                               | 2.120        | 294                      |
|    |                | Xây dựng sân đỗ máy bay trước nhà ga HK T2 (1 code E, 1 code D, 8 code C)                                                                    | 650          | 130                      |
| 4  | CHKQT Phú Bài  | <b>Tổng</b>                                                                                                                                  | <b>2.919</b> | <b>2.649</b>             |
|    |                | Xây dựng nhà ga hành khách công suất 5 triệu HK/năm và kết cấu hạ tầng đồng bộ (sân đỗ ô tô, giao thông kết nối, các công trình phụ trợ ...) | 2.250        | 2.037                    |
|    |                | <a href="#">Xây dựng nhà ga hàng hóa - CHKQT Phú Bài</a>                                                                                     | 175          | 175                      |
|    |                | Mở rộng sân đỗ máy bay (04 vị trí code E, 04 vị trí code C)                                                                                  | 494          | 437                      |
| 5  | CHKQT Đà Nẵng  | <b>Tổng</b>                                                                                                                                  | <b>8.704</b> | <b>2.892</b>             |
|    |                | Nâng cấp, cải tạo, mở rộng hệ thống sân đỗ (sân đỗ số 4, sân đỗ phía Bắc) - 10 vị trí code C                                                 | 557          | 287                      |
|    |                | Mở rộng nhà ga hành khách T1 - CHKQT Đà Nẵng.                                                                                                | 2.500        | 2.250                    |
|    |                | Xây dựng nhà ga hành khách T3                                                                                                                | 5.297        | 5                        |
|    |                | Xây dựng nhà ga hàng hóa cùng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ - CHKQT Đà Nẵng                                                              | 350          | 350                      |
| 6  | CHKQT Cam Ranh | <b>Tổng</b>                                                                                                                                  | <b>6.536</b> | <b>1.546</b>             |
|    |                | Cải tạo, nâng cấp sân đỗ máy bay hiện hữu (QT+QN)                                                                                            | 712          | 698                      |
|    |                | Mở rộng sân đỗ máy bay trước nhà ga hàng hóa                                                                                                 | 237          | 237                      |
|    |                | Xây dựng nhà ga hành khách T3                                                                                                                | 5.297        | 323                      |
|    |                | Quy mô: công suất 10 triệu HK/năm                                                                                                            |              |                          |

| TT | Cảng HK            | Hạng mục đầu tư chính<br>(Nhà ga, sân đỗ, các công trình phụ trợ...)                                                                                   | TMDT          | Nhu cầu vốn<br>2021-2025 |
|----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------|
|    | <del>Kam</del>     | Xây dựng nhà ga hàng hóa, kho hàng hóa công suất 50 nghìn tấn HH/năm, có khả năng mở rộng 100 nghìn tấn HH/năm và các hạng mục kết cấu hạ tầng đồng bộ | 175           | 174                      |
|    |                    | Xây dựng nhà điều hành của Cảng                                                                                                                        | 115           | 115                      |
| 7  | CHKQT Chu Lai      | <b>Tổng</b>                                                                                                                                            | <b>3.280</b>  | <b>2.910</b>             |
|    |                    | Xây dựng nhà ga hành khách T2 công suất 5 triệu HK/năm và các hạng mục kết cấu hạ tầng đồng bộ (sân đỗ ô tô, giao thông kết nối...) - CHK Chu Lai      | 2.285         | 2.017                    |
|    |                    | Xây dựng sân đỗ máy bay - CHK Chu Lai                                                                                                                  | 820           | 718                      |
|    |                    | Xây dựng nhà ga HH và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ 100 nghìn tấn - CHK Chu Lai                                                                    | 175           | 175                      |
| 8  | CHKQT Tân Sơn Nhất | <b>Tổng</b>                                                                                                                                            | <b>11.490</b> | <b>10.473</b>            |
|    |                    | Xây dựng nhà ga hành khách T3, công suất từ 20 triệu HK/năm                                                                                            | 10.990        | 10.471                   |
|    |                    | Mở rộng nhà ga T1 (bao gồm khu vực phục vụ khách VIP)                                                                                                  | -             | -                        |
|    |                    | Xây dựng nhà để xe trước nhà ga HKQT T2                                                                                                                | 500           | 2                        |
| 9  | CHKQT Cần Thơ      | <b>Tổng</b>                                                                                                                                            | <b>175</b>    | <b>175</b>               |
|    |                    | Nhà ga HH - CHKQT Cần Thơ                                                                                                                              | 175           | 175                      |
| 9  | CHKQT Phú Quốc     | <b>Tổng</b>                                                                                                                                            | <b>4.402</b>  | <b>831</b>               |
|    |                    | Xây dựng nhà ga hành khách T2, công suất 6 triệu HK/năm (bao gồm sân đỗ ô tô và kết cấu hạ tầng đồng bộ,...) - CHKQT Phú Quốc                          | 3.178         | 446                      |
|    |                    | Mở rộng sân đỗ máy bay về phía Tây - CHKQT Phú Quốc                                                                                                    | 224           | 224                      |
|    |                    | Mở rộng sân đỗ (đáp ứng QĐ 236/QĐ-TTg)                                                                                                                 | 1.000         | 162                      |

| TT | Cảng HK              | Hạng mục đầu tư chính<br>(Nhà ga, sân đỗ, các công trình phụ trợ...)                                                                     | TMDT           | Nhu cầu vốn<br>2021-2025 |
|----|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|
| 10 | Cảng HK<br>Điện Biên | Đầu tư xây dựng Cảng HK Điện Biên (Bao gồm các công trình khu hàng không dân dụng và khu bay)<br>*: Dự án đặc biệt theo y/cầu của TTg-CP | 1.548          | 1.548                    |
| 12 | CHK Nà Sản           | <b>Tổng</b>                                                                                                                              |                |                          |
|    |                      | Nhà ga hành khách và các công trình phụ trợ (công suất 1 triệu HK/năm có khả năng mở rộng 2 triệu khách) - CHK Nà Sản                    |                | -                        |
|    |                      | Xây dựng sân đỗ tàu bay (3 vị trí) - CHK Nà Sản                                                                                          |                | -                        |
| 13 | CHK Thọ Xuân         | <b>Tổng</b>                                                                                                                              | <b>2.201</b>   | <b>1.988</b>             |
|    |                      | Mở rộng sân đỗ tàu bay - CHK Thọ Xuân                                                                                                    | 81             | 80                       |
|    |                      | Xây dựng nhà ga HK 5 triệu HK/năm và kết cấu hạ tầng đồng bộ (**) - CHK Thọ Xuân                                                         | 2.120          | 1.908                    |
|    |                      | Xây dựng nhà ga hàng hóa, kho hàng hóa công suất 20 nghìn tấn HH/ năm                                                                    | 70             | 70                       |
| 14 | CHK Đồng Hới         | <b>Tổng</b>                                                                                                                              | <b>1.310</b>   | <b>1.246</b>             |
|    |                      | Xây dựng nhà ga HK 3 triệu HK/năm và kết cấu hạ tầng đồng bộ - CHK Đồng Hới                                                              | 1.222          | 1.157                    |
|    |                      | Mở rộng sân đỗ máy bay (4 vị trí CodeC) - CHK Đồng Hới                                                                                   | 88             | 88                       |
| 15 | CHK Phù Cát          | <b>Tổng</b>                                                                                                                              | <b>2.337</b>   | <b>6</b>                 |
|    |                      | Xây dựng nhà ga HK 5 triệu HK/năm và các hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ - CHK Phù Cát                                                    | 2.037          | 5                        |
|    |                      | Mở rộng sân đỗ (6 vị trí), đáp ứng quy hoạch 236 đến 2030 - CHK Phù Cát                                                                  | 300            | 1                        |
| 16 | CHK Tuy Hòa          | <b>Tổng</b>                                                                                                                              | <b>1.364</b>   | <b>1.069</b>             |
|    |                      | Mở rộng sân đỗ tàu bay - CHK Tuy Hòa                                                                                                     | 142            | 140                      |
|    |                      | Xây dựng nhà ga hành khách 3 triệu khách/ năm và các hạng mục kết cấu hạ tầng đồng bộ - CHK Tuy Hòa                                      | 1.222          | 929                      |
| 17 | CHK Pleiku           | <b>Tổng</b>                                                                                                                              | <b>1.630,0</b> | <b>5,0</b>               |

| TT | Cảng HK                 | Hạng mục đầu tư chính<br>(Nhà ga, sân đỗ, các công trình phụ trợ...)                                                                                                         | TMĐT           | Nhu cầu vốn<br>2021-2025 |
|----|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|
|    |                         | Cải tạo, mở rộng nhà ga HK - CHK Pleiku                                                                                                                                      | -              | -                        |
|    |                         | Xây dựng nhà ga HK - CHK Pleiku                                                                                                                                              | 1.630          | 5                        |
| 18 | CHK Buôn Mê Thuột       | Mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Buôn Mê Thuột                                                                                                                                   | 87             | 87                       |
| 19 | CHK Liên Khương         | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                  | <b>2.485</b>   | <b>141</b>               |
|    |                         | Xây dựng nhà ga hành khách 05 triệu khách/ năm - CHK Liên Khương                                                                                                             | 2.060          | 5                        |
|    |                         | Mở rộng SĐMB để đáp ứng QH236 (thêm 5 vị trí) - CHK Liên Khương                                                                                                              | 250            | 1                        |
|    |                         | Xây dựng nhà ga hàng hóa - CHK Liên Khương                                                                                                                                   | 175            | 135                      |
| 20 | CHK Côn Đảo             | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                  | <b>1.399</b>   | <b>253</b>               |
|    |                         | Nâng cấp, mở rộng sân đỗ tàu bay (8 vị trí đỗ) - Côn Đảo                                                                                                                     | 400            | 120                      |
|    |                         | Xây dựng nhà ga hành khách đạt công suất 2 triệu HK/năm - Côn Đảo                                                                                                            | 999            | 133                      |
| 21 | Dự án nhóm C            | Các dự án nhóm C thuộc phạm vi quản lý khai thác của ACV (Gồm: Nhà điều hành, Nhà xe ngoại trường, trạm khẩn nguy cứu hỏa, cải tạo, mở rộng các công trình hạ tầng khác,...) | 747            | 747                      |
| 22 | TCT                     | Xây dựng tòa nhà văn phòng ACV                                                                                                                                               | 966            | 689                      |
| 23 | Hệ thống TTB            | Hệ thống thiết bị an ninh hàng không                                                                                                                                         | 1.342          | 1.342                    |
|    |                         | Thiết bị phục vụ mặt đất, khẩn nguy                                                                                                                                          | 478            | 478                      |
|    |                         | Hệ thống công nghệ thông tin, phần mềm quản trị,...                                                                                                                          | 623            | 623                      |
|    |                         | Thiết bị khác                                                                                                                                                                | 500            | 500                      |
|    | F/s Long Thành          |                                                                                                                                                                              | 0              |                          |
| II | CHKQT Long Thành        | Dự án thành phần 3 (các hạng mục thiết yếu)                                                                                                                                  | 99.019         | 81.562                   |
|    | <b>TỔNG CỘNG (I+II)</b> |                                                                                                                                                                              | <b>175.631</b> | <b>123.286</b>           |

| stt | Nội dung | TMĐT | Nhu cầu vốn đầu tư<br>(tỷ đồng) |
|-----|----------|------|---------------------------------|
|-----|----------|------|---------------------------------|



| TT | Cảng HK | Hạng mục đầu tư chính<br>(Nhà ga, sân đỗ, các công trình phụ trợ...) | TMDT    | Nhu cầu vốn<br>2021-2025 |
|----|---------|----------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------|
|    |         |                                                                      |         | <b>Tổng</b>              |
|    | 1       | Nhà ga, sân đậu, các công trình hạ tầng dịch vụ, nhà điều hành       | 73.669  | 38.780                   |
|    | 2       | HT thiết bị an ninh, phục vụ mặt đất, CNTT, phần mềm quản trị        | 2.943   | 2.943                    |
|    | 3       | CHKQT Long Thành                                                     | 99.019  | 81.562                   |
|    |         | <b>Tổng cộng</b>                                                     | 175.631 | 123.286                  |